

Số: 93/2025/QĐST-HNGĐ

Bình Thạnh, ngày 03 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Luật Thi hành án dân sự; Luật Phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2626/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, giữa:

Người yêu cầu: Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1980;
Cư trú: A N, Phường A, quận B, TP ..

Người yêu cầu: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1980;
Cư trú: A N, Phường A, quận B, TP ..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 17 tháng 01 năm 2025, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn C Ngocthể hiện nội dung mà các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ việc cụ thể như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 012/2005, quyển số 01 ngày 04/02/2005 do Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Conquer N hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không cùng tiếng nói, nên đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Ông T và bà H xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn để ổn định cuộc sống.

[2] Về con chung: Theo bản sao Giấy khai sinh số 309, quyển số II ngày 03/10/2005 do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Nguyễn Đức Anh T1, sinh ngày 19/8/2005 (nữ); Theo bản sao Giấy khai sinh số 236, quyển số I, ngày 24/7/2007 do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Nguyễn Đức Nam K, sinh ngày 23/6/2007 (nam) đều thể hiện cha là ông Nguyễn Đức T và mẹ là bà Nguyễn Thị H. Ông T và bà H thỏa thuận giao cho bà H là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đức Nam K. Ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 (Hai

triệu) đồng. Bắt đầu thực hiện kể từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1/ Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn 012/2005, quyền số 01 ngày 04/02/2005 do Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H hết hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định này.

1.2/ Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Đức Anh T1, sinh ngày 19/8/2005 (hiện đã trưởng thành); Nguyễn Đức Nam K, sinh ngày 23/06/2007. Ông T và bà H thoả thuận giao cho bà Nguyễn Thị H là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đức Nam K. Ông T cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng (Hai triệu) đồng. Bắt đầu thực hiện kể từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Đức T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung tên Nguyễn Đức Nam K. Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Đức T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung thì hàng tháng ông T còn phải chịu thêm tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2.3/ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về lệ phí: Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0054497 ngày 18/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh. Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ lệ phí.

3/Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q. Bình Thạnh;
- UBND xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Minh Thảo